

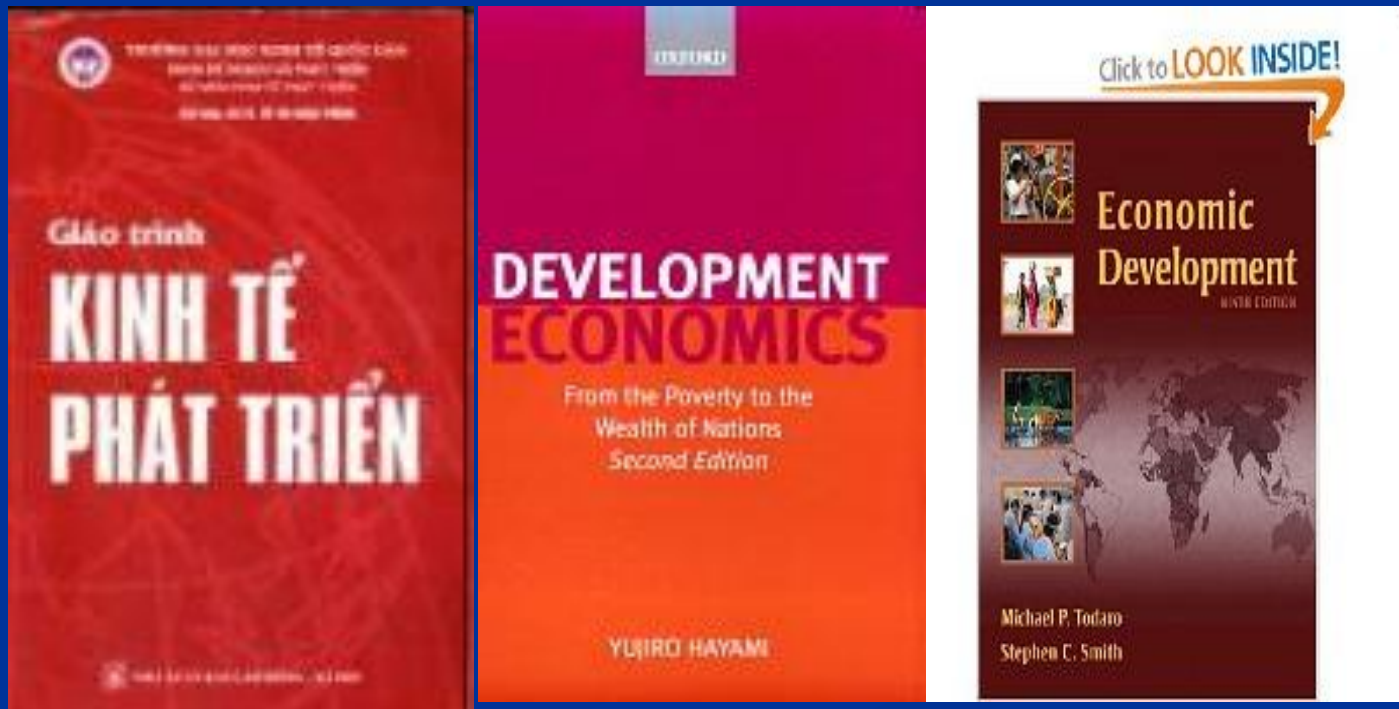
# Kinh tế phát triển (Development Economics)

Giảng viên: Vũ Hoàng Nam

Bộ môn Kinh tế học

Email: hoangnamftu@yahoo.com

- Giáo Trình Kinh tế phát triển (2005) – Vũ Thị Ngọc Phụng, NXB Lao Động-Xã Hội, Hà Nội
- Development Economics (2005) – Hayami and Godo, Oxford University Press, Oxford
- Economic Development (2006) – Todaro and Smith, *Ninth Edition*, Pearson Education Ltd., Essex



# Kết cấu môn học: 45 tiết trên lớp

- 30 tiết: lý thuyết
- 15 tiết: thuyết trình

## Điểm số của môn học: 100

- 30 điểm thuyết trình
- 10 điểm chuyên cần
- 60 điểm thi cuối kỳ

# Chuyên cần

- SV tham dự đủ các tiết học trên lớp theo quy định (thông qua các hình thức điểm danh khác nhau)
- Không đến muộn quá 10 phút
- Các quy định thông thường trong lớp học



# Kiểm tra học trình

- SV không được thông báo trước thời gian kiểm tra
- Có thể có 1 hoặc 2 bài kiểm tra

# Thuyết trình

## a) Phân nhóm

- Gồm 20 nhóm
- Mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 6-7 thành viên. SV tự thành lập nhóm và đề cử nhóm trưởng
- Nhóm trưởng lên danh sách các thành viên trong nhóm. Nội dung danh sách gồm có: Tên nhóm trưởng và thành viên, lớp, và **đề tài dự định**.
- Nộp lai danh sách cho GV vào buổi học thứ 2. Nếu đề tài trùng nhau các nhóm sẽ tự thương lượng hoặc GV sẽ quyết định

## b) Chủ đề (gợi ý) cho phần thuyết trình

1. Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) và tình hình thực hiện các mục tiêu này
2. Các vấn đề liên quan tới nguồn lực tăng trưởng kinh tế
3. Chuyển dịch cơ cấu ngành
4. Các vấn đề về nghèo đói
5. Bất bình đẳng về thu nhập
6. Bất bình đẳng giới trong phát triển
7. Dân số đối với vấn đề phát triển
8. Đô thị hoá và các vấn đề di cư

9. Phát triển và các vấn đề về môi trường
10. Chuyển đổi nông nghiệp và phát triển nông thôn
11. Cụm công nghiệp làng nghề
12. Thương mại và phát triển
13. Nợ nước ngoài
14. Đầu tư nước ngoài
15. Vai trò của các định chế quốc tế
16. Vốn hữu hình
17. Vốn nhân lực
18. Tài nguyên thiên nhiên
- 19.....

### c) Chuẩn bị bài luận để thuyết trình

- Độ dài bài luận: không quá 20 trang
- Thời hạn cuối nộp bài luận cho tất cả các nhóm: buổi học thứ 8

### d) Trình bày bài tiểu luận

- 10 nhóm xung phong (hoặc được chọn ngẫu nhiên) để trình bày bài viết trước cả lớp
- 10 nhóm còn lại có nhiệm vụ đọc và phản biện bài viết của nhóm trình bày

## e) Trình tự và thời gian thuyết trình:

- Thuyết trình: 20 phút
- Phản biện và câu hỏi: 15 phút
- Trả lời phản biện và câu hỏi: 10 phút

## f) Nội dung phản biện

- Phản biện nội dung bài viết: kết cấu, nội dung...
- Phản biện hình thức: đặc biệt tập trung hình thức trình bày (bảng biểu, đề mục, tài liệu tham khảo), lỗi chính tả

### g) Điểm cho phần thuyết trình (tối đa)

- Hoàn thành bài luận: 20 điểm (chung cả nhóm)
- Trình bày và trả lời phản biện: 10 điểm (chung cả nhóm)
- Phản biện và đặt câu hỏi: 10 điểm (chung cho cả nhóm)



## h) Một số lưu ý

- Thứ tự nhóm thuyết trình: bốc thăm ngẫu nhiên
- Người thuyết trình: nhóm tự đề cử
- Nhóm phản biện: được chỉ định trước; mỗi nhóm thuyết trình sẽ có một nhóm phản biện tương ứng
- Người phản biện: nhóm tự đề cử
- Mỗi buổi học có 2 nhóm thuyết trình và 2 nhóm phản biện tương ứng
- Nhóm trưởng có trách nhiệm đảm bảo các thành viên đều tham gia. Nhóm trưởng được cộng điểm thưởng 0,5

## h) Một số lưu ý (tiếp theo)

- Các nhóm lựa chọn các thành viên → information asymmetry
- Các nhóm tự bình bầu thái độ làm việc của các thành viên: tích cực và không tích cực
- Nhóm trưởng tổng hợp kết quả bình bầu (% tích cực và % không tích cực) và nộp lại cho GV vào buổi học cuối cùng

# Kết cấu môn học

Chương 1: Các nước đang phát triển và sự cần thiết lựa chọn con đường phát triển

Chương 2: Tổng quan về tăng trưởng và phát triển

Chương 3: Một số mô hình tăng trưởng kinh tế

Chương 4: Cơ cấu kinh tế và các mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành

Chương 5: Phúc lợi và nguồn nhân lực

# Chương I

## **Các nước đang phát triển và sự cần thiết lựa chọn con đường phát triển**

Phần 1: Phân phối thu nhập trên thế giới

Phần 2: Phân loại các nước trên thế giới

Phần 3: Những điểm khác biệt và tương đồng của các nước đang phát triển

Phần 4: Vấn đề nghiên cứu của kinh tế phát triển

# Phần 1: Bức tranh tương phản về cuộc sống gia đình

## *Bắc Mỹ*

- Thu nhập TB ~ \$50.000/ng/năm
- Quy mô nhỏ: 4 thành viên
- Căn hộ nhiều phòng ở TP hoặc một ngôi nhà có vườn ở ven đô. Tiện nghi trong nhà đầy đủ với các đồ dùng đắt tiền được NK phù hợp. Thức ăn phong phú với những đặc sản như: hoa quả nhiệt đới, cà phê, thịt cá (nhập khẩu)
- Hai đứa con được học hành đầy đủ, chúng sẽ có thể học ĐH và chọn một nghề mà chúng thích
- Tuổi thọ TB là ~ 78 năm

## *Nông thôn châu Á*

- Thu nhập TB ở mức \$200-300/ng/năm kể cả thu nhập bằng hiện vật
- Thường có 8-10 người hoặc hơn: Cha, mẹ, năm đến bảy đứa con và có thể có cả cô và chú họ
- Họ có thể không có nhà hoặc sống trong một căn hộ tồi tàn chỉ có một phòng, không có điện, nước sạch hay hệ thống vệ sinh
- Người lớn không biết chữ và trong năm đến bảy đứa trẻ chỉ có một đứa được đến trường và nó sẽ chỉ được đi học 3-4 năm tiểu học. Các thành viên gia đình thường dễ bị ốm và không có bác sĩ chăm sóc
- Tuổi thọ TB chỉ xấp xỉ 60 tuổi

# Phân phối thu nhập trên thế giới năm 2007

(GNI/người tính theo PP Atlas, nguồn: WB)

	Toàn TG	Các nước có thu nhập cao		Các nước có thu nhập TB và thấp	
		Giá trị	% so với toàn TG	Giá trị	% so với toàn TG
GDP (tỷ USD)	54.347	40.197	74	14.156	26
Dân số (triệu người)	6.612	1.056	16	5.556	84
Thu nhập/ Người (USD)	7.958	37.566		2.337	

Thu nhập của nhóm quốc gia có  
thu nhập thấp và thấp nhất, năm 2006  
(GNI/người tính theo PP Atlas, nguồn: WB và UNDP)

	Các nước có thu nhập cao		Các nước có thu nhập thấp		Các nước có thu nhập thấp nhất	
	Giá trị	% so với TG	Giá trị	% so với TG	Giá trị	% so với TG
GDP (tỷ USD)	40.197	74	1.612	~3	364	0,8
Dân số	1.056	16	2.403	~37	768,3	12
Thu nhập/ người	37.566		650		436	



Ví dụ: Năm 2009, GDP bình quân đầu người của nước A (pt) cao gấp 16 lần so với GDP của nước B (pt).

Giả sử dân số năm 2009 của hai nước như nhau, tốc độ tăng dân số ở cả hai nước là 1%/năm, tốc độ tăng trưởng GDP ở nước A là 4%, tốc độ tăng trưởng GDP ở nước B là 8%.

Sau bao nhiêu năm nữa GDP đầu người của B = GDP đầu người của A?





Giả sử tốc độ tăng dân số của VN, Thailand và Mỹ bằng nhau và bằng 1%/năm.  
Giả sử từ năm 2007 trở đi, tốc độ tăng trưởng GNI hàng năm không đổi.  
Sau bao nhiêu năm nữa VN đuổi kịp Thailand và Mỹ (GNI/capita ngang nhau)?

	Dân số (tr)	GNI/capita	Tốc độ tăng GNI (%)
Vietnam	85	770	8
Thailand	64	3400	5
Mỹ	302	46040	3

# Thu nhập của một số nước năm 2005

(Nguồn: WB và Hayami, 2005)

	GDP/người/năm			GDP/người/năm	
	Theo TGHD chính thức	PPP		Theo TGHD chính thức	PPP
Switzerland	54.930	37.080	Malaysia	4.960	10.320
Japan	38.980	31.410	Philippine	1.300	5.300
USA	43.740	41.950	Vietnam	620	3.010
UK	37.600	32.690	Bangladesh	470	2.090
Kuwait	24.040	24.010	Tanzania	340	730
Mexico	7.310	10.030	Nepal	270	1.530
Poland	7.110	13.490	Etiopia	160	1.000

Khoảng cách thu nhập thế giới: Tỷ lệ thu nhập của  
20% dân số giàu nhất / 20% dân số nghèo nhất  
(*nguồn: Hayami, 2006*)

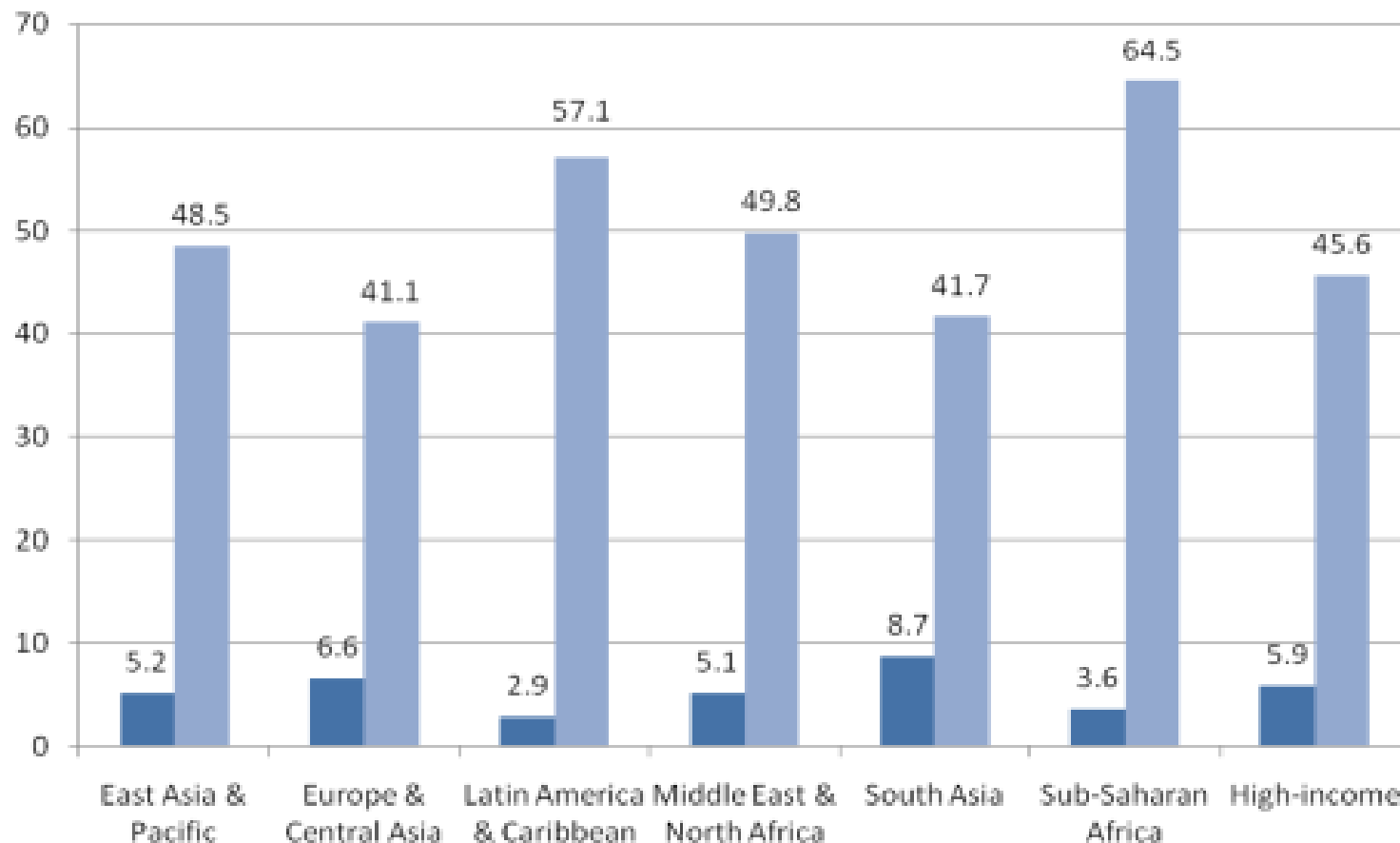
Năm 1960	30
Năm 1970	32
Năm 1980	45
Năm 1991	61
Năm 2000	70

## Income Distributions

Share of income (%)

Poorest 20%

Richest 20%



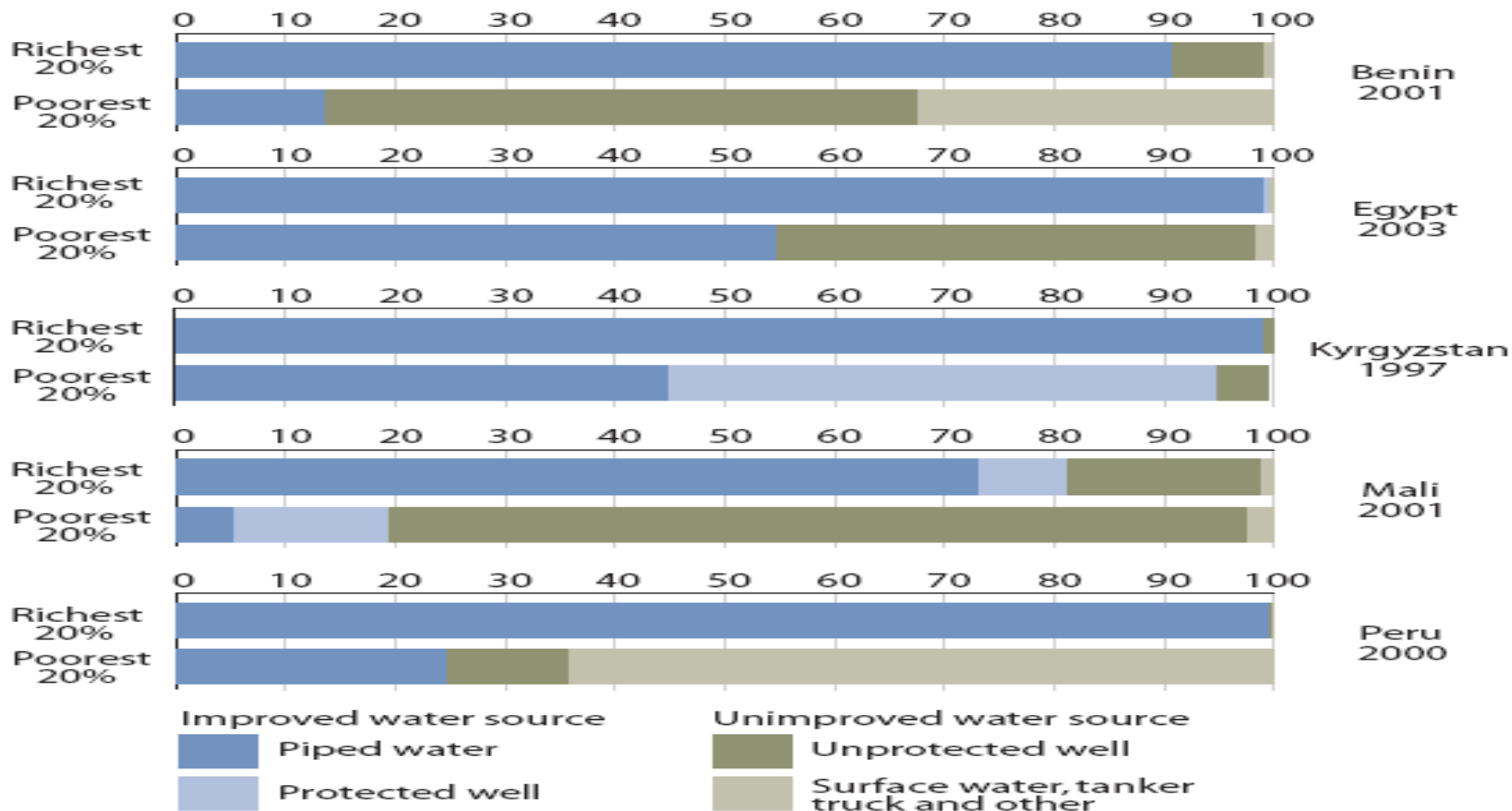
Source: World Bank Development Indicators 2008

# Tiếp cận nước sạch của nhóm 20% giàu nhất và nghèo nhất

## The water divide

Poorer people consistently have less access to quality water than wealthier households.

Access to water by wealth quintile (%)

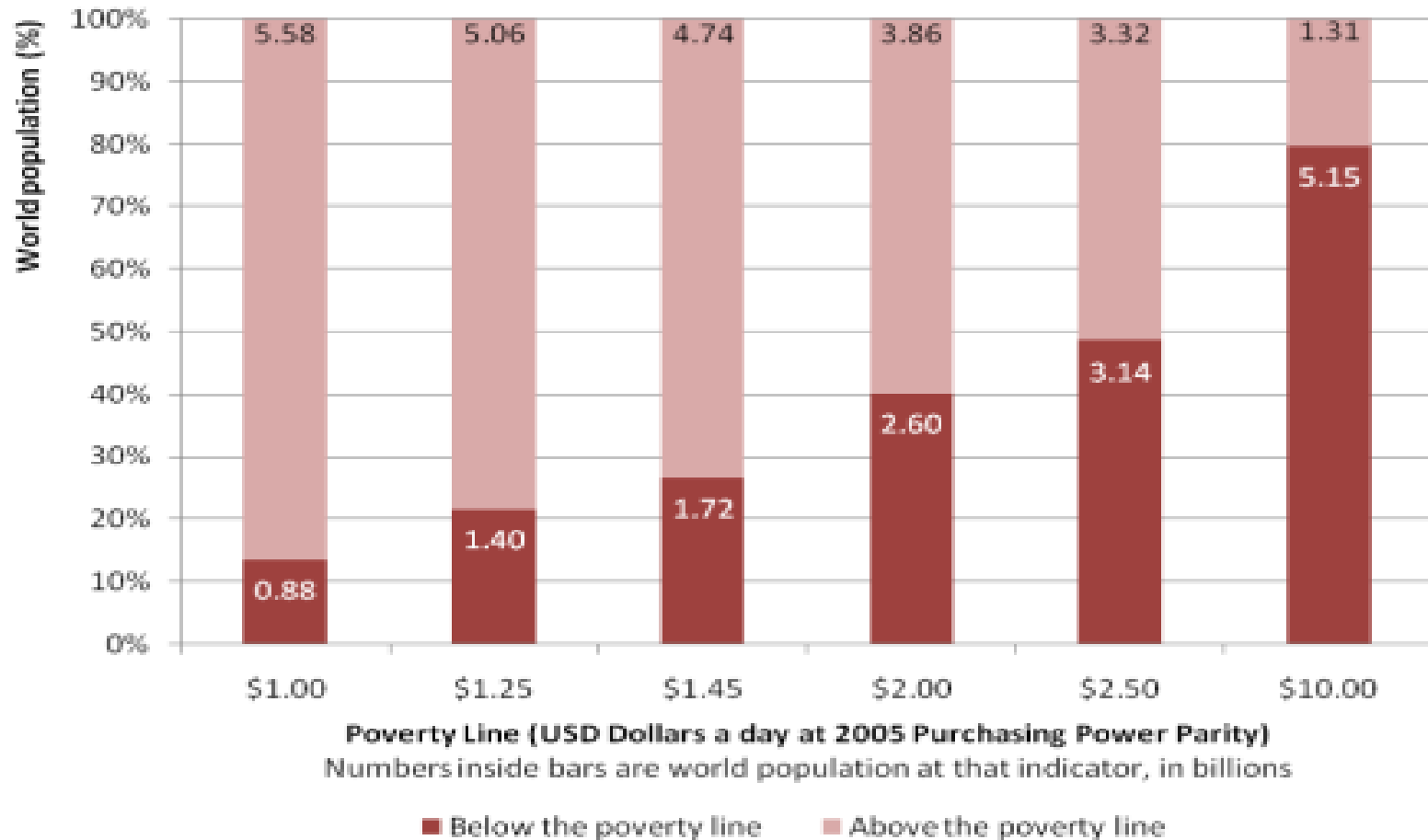


Source: Human Development Report 2006

[CuuDuongThanCong.com](http://CuuDuongThanCong.com)

<https://fb.com/tailieudientucntt>

## Percent of people in the world at different poverty levels, 2005



Source: World Bank Development Indicators 2008

## *Phần 2: Phân loại các nước trên Thế giới*

1. **Thế giới Thứ 3>< Thế giới Thứ nhất, Thứ 2**  
(The Third World, First and Second World)
2. **Các nước lạc hậu>< Các nước tiên tiến**  
(Backward and Advanced economies)
3. **Các nước kém phát triển>< Các nước phát triển**  
(Less or under-developed and more or developed)
4. **Các nước đang phát triển>< Các nước phát triển**  
(Developing and Developed)

# Tiêu chí phân loại các nước trên thế giới:

- Theo WB
- Theo UNDP
- Theo OECD



## Phân loại các nước: WB dựa vào GNI/người/năm

	2005	2006	2007	2008	2009
TN thấp	$\leq 875$	$\leq 905$	$\leq 935$	$\leq 975$	$\leq 995$
TN TB thấp	$\leq 3465$	$\leq 3595$	$\leq 3705$	$\leq 3855$	$\leq 3945$
TN TB cao	$\leq 10725$	$\leq 11115$	$\leq 11455$	$\leq 11905$	$\leq 12195$
TN cao	$> 10725$	$> 11115$	$> 11455$	$> 11905$	$> 12195$
<i>Việt Nam</i>	<i>620</i>	<i>700</i>	<i>790</i>	<i>890</i>	

# Low-income economies (43) – WB (2008)

Afghanistan  
Bangladesh

Benin

Burkina Faso

Burundi

**Cambodia**

Central African Republic

Chad

Comoros

Congo, Dem. Rep

Eritrea

Ethiopia

Gambia, The

Ghana

Guinea

Guinea-Bissau

Haiti

Kenya

Korea, Dem Rep.

Kyrgyz Republic

**Lao PDR**

Liberia

Madagascar

Malawi

Mali

Mauritania

Mozambique

**Myanmar**

Nepal

Niger

Rwanda

Senegal

Sierra Leone

Somalia

Tajikistan

Tanzania

Togo

Uganda

Uzbekistan

**Vietnam**

Yemen, Rep.

Zambia

Zimbabwe

## Lower-middle-income economies (55)

Albania  
Angola  
Armenia  
Azerbaijan  
Belize  
Bhutan  
Bolivia  
Cameroon  
Cape Verde  
China  
Congo, Rep.  
Côte d'Ivoire  
Djibouti  
Ecuador  
Egypt, Arab Rep.  
El Salvador  
Georgia  
Guatemala  
Guyana

Honduras  
India  
Indonesia  
Iran, Islamic Rep.  
Iraq  
Jordan  
Kiribati  
Kosovo  
Lesotho  
Maldives  
Marshall Islands  
Micronesia, Fed. Sts.  
Moldova  
Mongolia  
Morocco  
Nicaragua  
Nigeria  
Pakistan  
Papua New Guinea

Paraguay  
Philippines  
Samoa  
São Tomé and Príncipe  
Solomon Islands  
Sri Lanka  
Sudan  
Swaziland  
Syrian Arab Republic  
Thailand  
Timor-Leste  
Tonga  
Tunisia  
Turkmenistan  
Ukraine  
Vanuatu  
West Bank and Gaza

## Upper-middle-income economies (46)

Algeria	Grenada	Peru
American Samoa	Jamaica	Poland
Argentina	Kazakhstan	Romania
Belarus	Latvia	Russian Federation
Bosnia and Herzegovina	Lebanon	Serbia
<b>Botswana</b>	Libya	Seychelles
Brazil	Lithuania	South Africa
Bulgaria	Macedonia	St. Kitts and Nevis
Chile	<b>Malaysia</b>	St. Lucia
Colombia	<b>Mauritius</b>	St. Vincent & the Grenadines
Costa Rica	Mayotte	Suriname
Cuba	Mexico	Turkey
Dominica	Montenegro	Uruguay
Dominican Republic	Namibia	Venezuela, RB
Fiji	Palau	
Gabon	Panama	

**Botswana:** đất nước của kim cương  
**Mauritius:** khi giành độc lập là vựa đường của Châu Phi.

- Chuyển dần sang dệt may, du lịch, và công nghệ thông tin. Đầu tư mạnh mẽ vào hệ thống giáo dục, hệ thống tài chính, cơ sở hạ tầng kỹ thuật
- Nước có năng lực cạnh tranh cao nhất ở Châu Phi (World Economic Forum, 1998).
- Những năm 70s: GDP đầu người \$320. Năm 2003: \$4600 (IMF: 2005).



## High-income economies (66)

Andorra  
Antigua and Barbuda  
Aruba  
Australia  
Austria  
Bahamas, The  
Bahrain  
Barbados  
Belgium  
Bermuda  
**Brunei Darussalam**  
Canada  
Cayman Islands  
Channel Islands  
**Croatia**  
Cyprus  
Czech Republic  
Denmark  
Estonia  
Equatorial Guinea  
Faeroe Islands  
Finland

France  
French Polynesia  
Germany  
Greece  
Greenland  
Guam  
Hong Kong, China  
Hungary  
Iceland  
Ireland  
Isle of Man  
Israel  
Italy  
Japan  
Korea, Rep.  
Kuwait  
Liechtenstein  
Luxembourg  
Macao, China  
Malta  
Monaco  
Netherlands

Netherlands Antilles  
New Caledonia  
New Zealand  
Northern Mariana Islands  
Norway  
Oman  
Portugal  
Puerto Rico  
Qatar  
San Marino  
Saudi Arabia  
**Singapore**  
Slovak Republic  
Slovenia  
Spain  
Sweden  
Switzerland  
Trinidad and Tobago  
United Arab Emirates  
United Kingdom  
United States  
Virgin Islands (U.S.)

# High-income OECD members ( 27)

Australia

Austria

Belgium

Canada

Czech Republic

Denmark

Finland

France

Germany

Greece

Hungary

Iceland

Ireland

Italy

Japan

Korea, Rep.

Luxembourg

Netherlands

New Zealand

Norway

Portugal

Slovak Republic

Spain

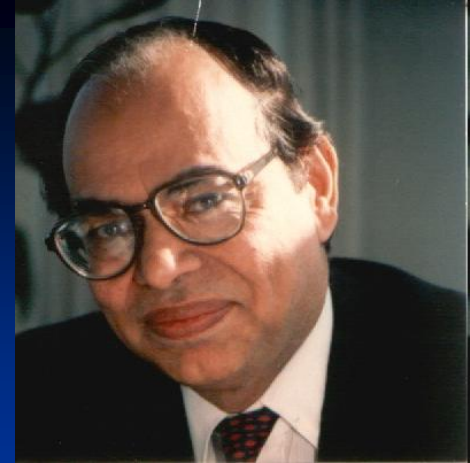
Sweden

Switzerland

United Kingdom

United States

# UNDP phân chia các nước dựa trên chỉ số phát triển con người (HDI)



- HDI được nhà kinh tế Manbub ul Haq đưa ra năm 1990 và được UNDP sử dụng từ năm 1993
- HDI bao gồm: chỉ số GDP bình quân đầu người (tính theo PPP), chỉ số tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh, chỉ số về trình độ học vấn (tỷ lệ người lớn biết chữ và số năm đến trường trung bình)
- *Các quốc gia được chia thành*
  - Chỉ số HDI cao 0,8 - 1
  - Chỉ số HDI trung bình 0,5 - 0,8
  - Chỉ số HDI thấp 0 - 0,5



# Theo OECD

- Các nước phát triển
- Các nước đang phát triển
  - Các nước có thu nhập thấp
  - Các nước có thu nhập trung bình
  - Các nước công nghiệp mới
  - Các nước thành viên OPEC

# Các khái niệm khác

- Các nước kém phát triển nhất
- Các nước chuyển đổi
- Các nước có nền kinh tế thị trường mới nổi

# Các nước kém pt nhất

- Thu nhập thấp
- Tài sản nhân lực (chỉ số tài sản nhân lực-HAI) thấp
- Mức độ dễ tổn thương kinh tế cao
  - Bất ổn định trong sx nông nghiệp
  - Bất ổn định trong xk hh và dv
  - Khu vực cn và dv ko giữ vai trò quan trọng
  - XK tập trung, không đa dạng

# Các nước kém phát triển nhất

[Angola](#)

[Benin](#)

[Burkina Faso](#)

[Burundi](#)

[Central African Republic](#)

[Chad](#)

[Comoros](#)

[Democratic Republic of the Congo](#)

[Djibouti](#)

[Equatorial Guinea](#)

[Eritrea](#)

[Ethiopia](#)

[Gambia](#)

[Guinea](#)

[Guinea-Bissau](#)

[Lesotho](#)

[Liberia](#)

[Afghanistan](#)

[Bangladesh](#)

[Bhutan](#)

[Cambodia](#)

[Kiribati](#)

[Lao People's Democratic Republic](#)

[Maldives](#)

[Myanmar](#)

[Haiti](#)

[Madagascar](#)

[Malawi](#)

[Mali](#)

[Mauritania](#)

[Mozambique](#)

[Niger](#)

[Rwanda](#)

[São Tomé and Príncipe](#)

[Senegal](#)

[Sierra Leone](#)

[Somalia](#)

[Sudan](#)

[Togo](#)

[Uganda](#)

[United Republic of Tanzania](#)

[Zambia](#)

[Nepal](#)

[Samoa](#)

[Solomon Islands](#)

[Timor-Leste](#)

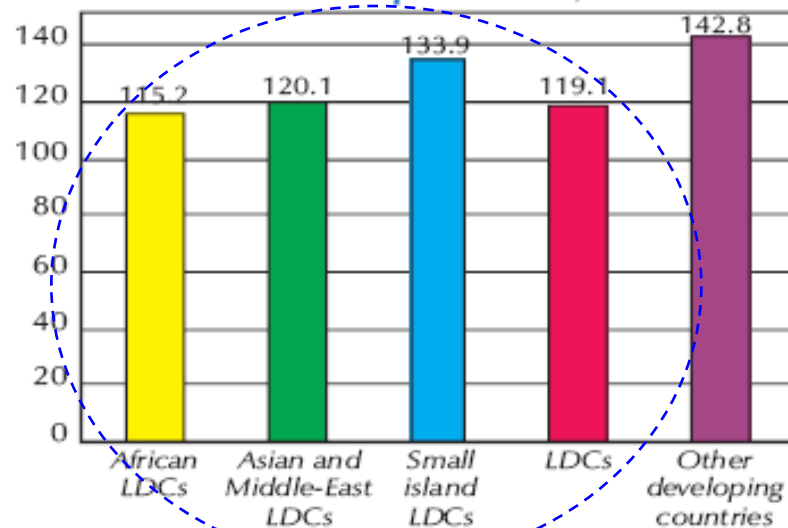
[Tuvalu](#)

[Vanuatu](#)

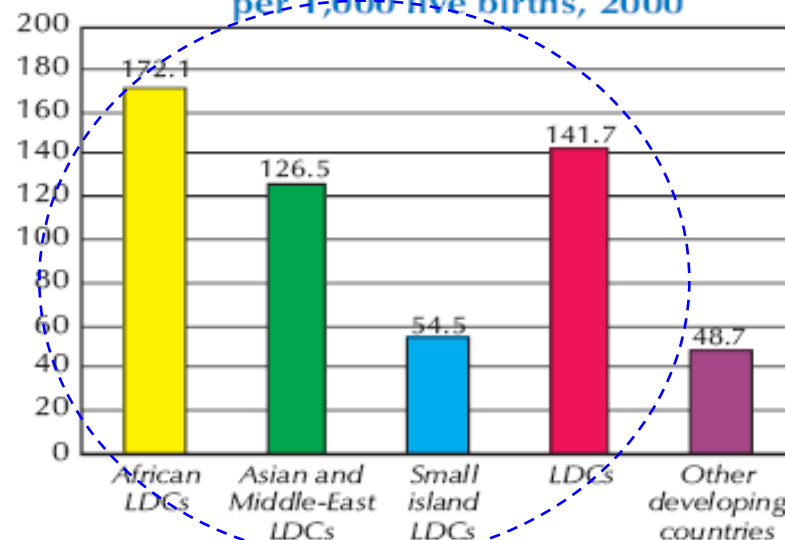
[Yemen](#)

# Indicators entering the formulation of the Human Assets Index (HAI)

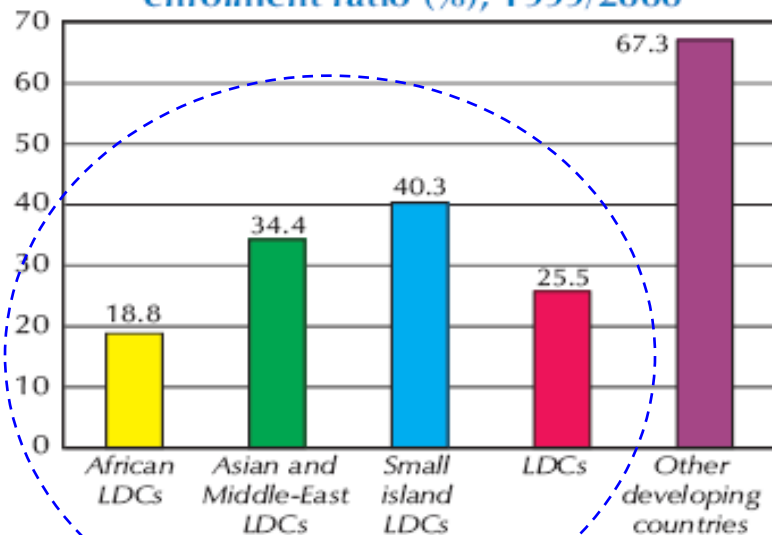
Calorie intake as % of nutrition requirements, 1998



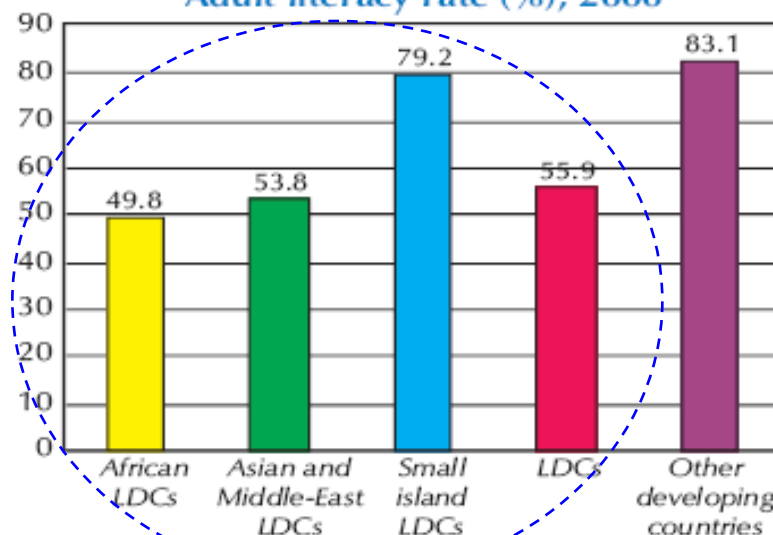
Child mortality rate per 1,000 live births, 2000



Secondary school enrolment ratio (%), 1999/2000



Adult literacy rate (%), 2000



# Các nước đang chuyển đổi (transition economies)

**Albania**

**Armenia**

**Azerbaijan**

**Belarus**

**Bosnia and Herzegovina**

**Bulgaria**

**Croatia**

**Czech Republic**

**Estonia**

**Georgia**

**Hungary**

**Kazakhstan**

**Kyrgyz Republic**

**Latvia**

**Lithuania**

**Macedonia, FYR**

**Moldova**

**Poland**

**Romania**

**Russian Federation**

**Serbia and Montenegro**

**Slovak Republic**

**Slovenia**

**Tajikistan**

**Turkmenistan**

**Ukraine**

**Uzbekistan**

**Vietnam**

**China**

# Các nước có nền kinh tế thị trường mới nổi (emerging market economies)

Các nước CN mới, đang chuyển đổi và đang pt có quy mô lớn, khu vực tài chính mạnh đang hội nhập KT thế giới nhanh.

Argentina

Argentina

Brazil

Chile

Colombia

Czech Republic

Egypt

Hong Kong

Hungary

India

Indonesia

Israel

Malaysia

Mexico

Peru

Philippines

Poland

Russia

Singapore

South Africa

South Korea

Taiwan

Thailand

Turkey

Venezuela

# Phần 3: Những điểm khác biệt và tương đồng của các nước đang phát triển

## 1) Những điểm khác biệt

- Quy mô đất nước
- Hoàn cảnh lịch sử
- Nguồn lực
- Cơ cấu kinh tế
- Sự đa dạng về sắc tộc và tôn giáo
- Cấu trúc chính trị và thể chế
- Mức độ phụ thuộc vào bên ngoài về kinh tế, chính trị và văn hóa



## a) Quy mô đất nước

Rank	Country	Population	Density
1	China	1,288,400,000	138.1
50	Kazakhstan	14,878,100	5.5
100	Bosnia and Herzegovina	4,139,835	80.9
150	Barbados	270,584	629.3
184	Palau	20,000	43.0

## b) Hoàn cảnh lịch sử

- Thuộc địa của các nước khác nhau
- Thời gian là thuộc địa khác nhau
- Theo khối XHCN, TBCN, hay phong trào không liên kết

## c) Nguồn lực

### ■ Khoáng sản

- Dầu mỏ: Saudi Arabia, Venezuela, Indonesia
- Khoáng sản khác: South Africa

### ■ Đất đai

- Đồng cỏ: Argentina
- Sa mạc: Niger

### ■ Nguồn nhân lực

- Lao động lành nghề: Thailand, Chile
- Lao động không lành nghề: Kiribati, Chad

## d) Cơ cấu kinh tế

- Khu vực tư nhân chiếm ưu thế: Chile, South Africa, Colombia
- Khu vực công chiếm ưu thế: Sri Lanka, Vietnam, Cuba, Tanzania

e) Sự khác biệt về sắc tộc và tôn giáo

f) Sự khác biệt về hệ thống chính trị và thể chế

## g) Mức độ phụ thuộc vào bên ngoài

### ■ Các nước lớn:

- Dễ có mâu thuẫn tôn giáo và sắc tộc
- Đa dạng (nguồn lực, sx, tiêu dùng...)
- Dựa vào nội lực nhiều hơn

### ■ Các nước nhỏ:

- Thống nhất hơn (tôn giáo, sắc tộc)
- Sự đa dạng kém hơn
- Dựa vào nội lực ít hơn và dựa nhiều vào mở cửa

Table 3.3: Trade Openess									
Country	Trade Openess **						Decadal trade openness		
	1990	1995	2002	2003	2004	2005	2006	1987-1996	1997-2006
Afghanistan	..	..	99	82	67	68	65	..	68
Albania	38	47	66	67	65	68	69	46	62
Algeria	48	55	60	62	66	71	79	46	64
Azerbaijan	83	69	93	108	121	116	122	94	104
Bahrain	210	153	148	145	147	135	133	173	142
Bangladesh	20	28	33	34	36	40	42	22	35
Benin	41	53	41	40	39	40	..	45	37
Brunei	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Burkina Faso	36	39	30	32	28	28	30	35	32
Cameroon	37	41	41	40	39	49	52	37	43
Chad	41	56	..	84	102	94	97	44	78
Comoros	51	64	46	48	45	47	47	59	48
Cote d'Ivoire	59	76	83	81	86	91	105	63	83
Djibouti	132	90	82	88	91	90	92	81	88
Egypt	53	50	41	46	58	63	65	51	48
Gabon	77	95	88	86	93	90	89	86	93
Gambia	132	122	93	95	110	110	112	122	101
Guinea	65	46	53	47	46	58	67	54	51
Guinea-Bissau	47	47	82	77	78	88	96	49	78
Indonesia	49	54	59	53	59	62	59	51	62
Iran	38	35	49	53	55	69	76	31	52
Iraq	..	..	..	..	..	..	..	..	..
Jordan	155	125	114	116	135	145	145	125	124
Kazakhstan	..	83	94	91	96	98	88	66	90
Kuwait	103	94	81	87	90	98	..	96	77
Kyrgyz Rep.	79	72	83	84	94	95	116	77	93
Lebanon	118	73	52	54	65	65	..	75	56
Libya	71	52	84	..	..	..	..	53	41
Malaysia	147	192	211	206	221	223	211	162	213
Maldives	..	170	152	153	173	174	161	51	164
Mali	51	57	71	64	63	63	62	52	65
Mauritania	106	82	89	86	111	132	114	88	103
Morocco	58	61	71	69	73	81	82	56	71

## 2) Những điểm tương đồng

- Mức sống thấp
- Năng suất lao động thấp
- Tốc độ tăng dân số nhanh
- Tỷ lệ thất nghiệp cao và ngày càng tăng
- Trình độ kỹ thuật của sx thấp
- Thị trường không hoàn hảo và thiếu thông tin
- Chịu sự phụ thuộc và dễ bị tổn thương/thua thiệt trong quan hệ quốc tế



## a) Mức sống thấp

Nhóm nước	GINI BQ Đầu người (2003)	Tuổi Thọ (2003)	TL tử trẻ sơ sinh (per 1000) (2003)	Tỷ lệ biết chữ (2000)
Kém pt nhất	310	51	150	52
TN thấp	440	58	123	58
TN TB thấp	1,490	69	39	90
TN TB cao	5,160	74	22	91
TN cao ngoài OECD	16,060	77	7	99
TN cao trong OECD	27,220	79	5	99
TG	5,130	67	86	79

## b) Năng suất thấp

Nhóm nước	Giá trị gia tăng trên một lao động trong nông nghiệp (2002)
Các nước kém PT nhất	252
TN thấp	366
TN TB thấp	624
TN TB cao	3,931
TN cao ko thuộc OECD	...
TN cao trong OECD	21,364
TG	765

## c) Tốc độ tăng dân số cao

Nhóm nước	Tốc độ tăng DS (2001)
Kém PT nhất	2.2
TN thấp	1.8
TN TB thấp	0.9
TN TB cao	1.3
TN cao ko thuộc OECD	1.9
TN cao thuộc OECD	0.7
TG	1.3

## d) Nền kinh tế nông nghiệp

Nhóm nước	GTGT của SX nông nghiệp (% of GDP) (2000)	Việc làm tạo ra trong KV NN (% tổng việc làm) (1995)
Kém PT nhất	35.6	--
TN thấp	24.7	57.3
TN TB thấp	12.7	42.9
TN TB cao	6.2	20.5
TN cao không thuộc OECD	1.3	--
TN cao trong OECD	1.9	4.8
TG	3.9	38.5

## e) Thị trường không hoàn hảo

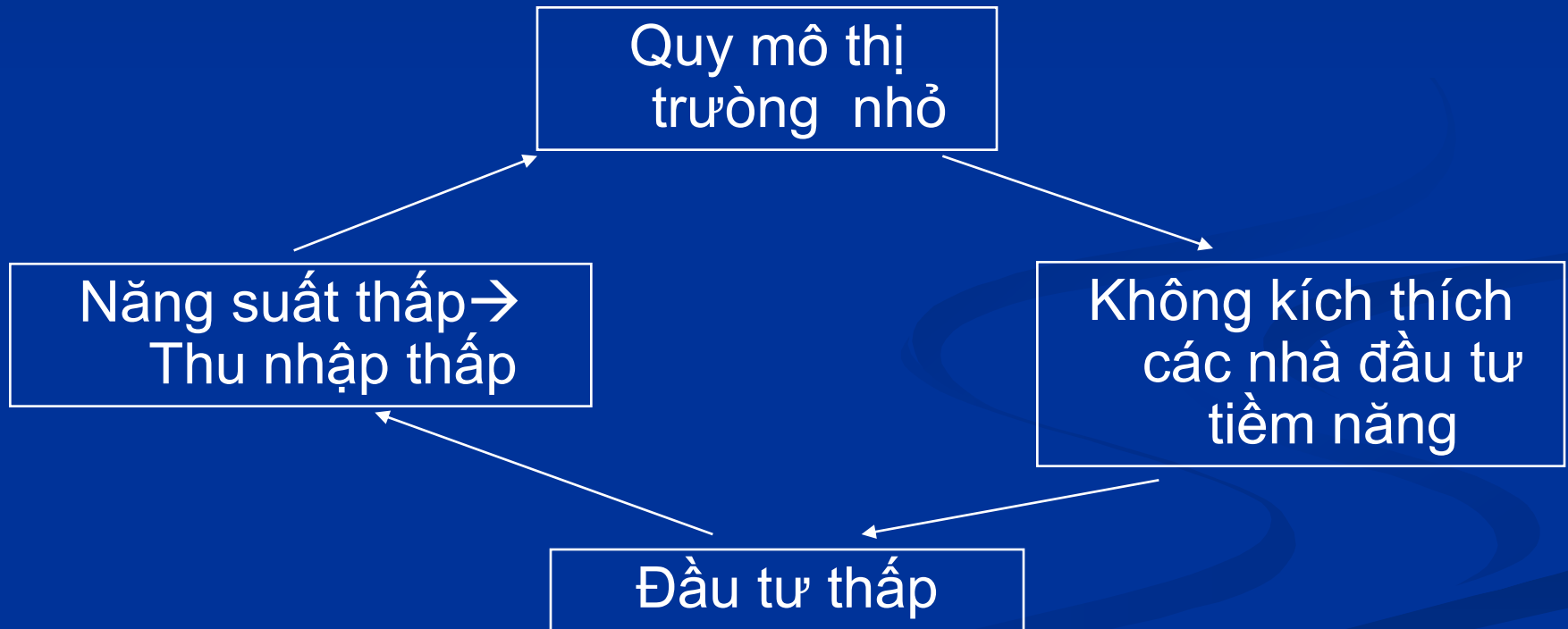
- Các thể chế kém phát triển như:
  - Ngân hàng và bảo hiểm
  - Luật pháp
  - Thu thập và phổ biến thông tin
  - Các thị trường (chứng khoán, thế chấp) không tồn tại hoặc hoạt động kém hiệu quả
- Tồn tại tính kinh tế ngoại lai (externalities) trong giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng

## f) Chịu sự phụ thuộc và dễ bị tổn thương/thua thiệt trong quan hệ quốc tế

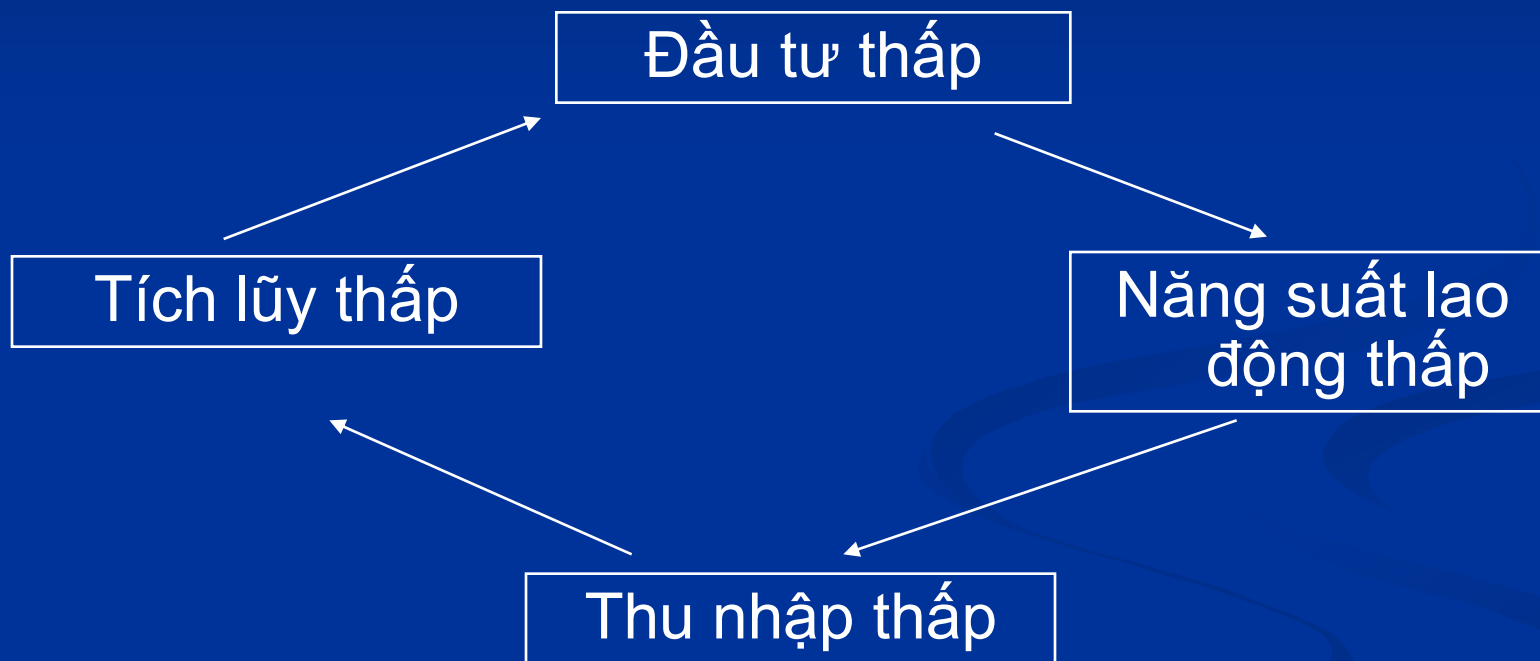
- Thua thiệt: tiếng nói yếu trong các tổ chức và diễn đàn quốc tế
- Phụ thuộc: trợ cấp (ODA) và các quan hệ KT, văn hóa khác
- Dễ bị tổn thương: năng lực hạn chế để đối phó với các cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế; chảy máu chất xám

### 3) Sơ đồ về sự kém phát triển

## Từ phía cầu....

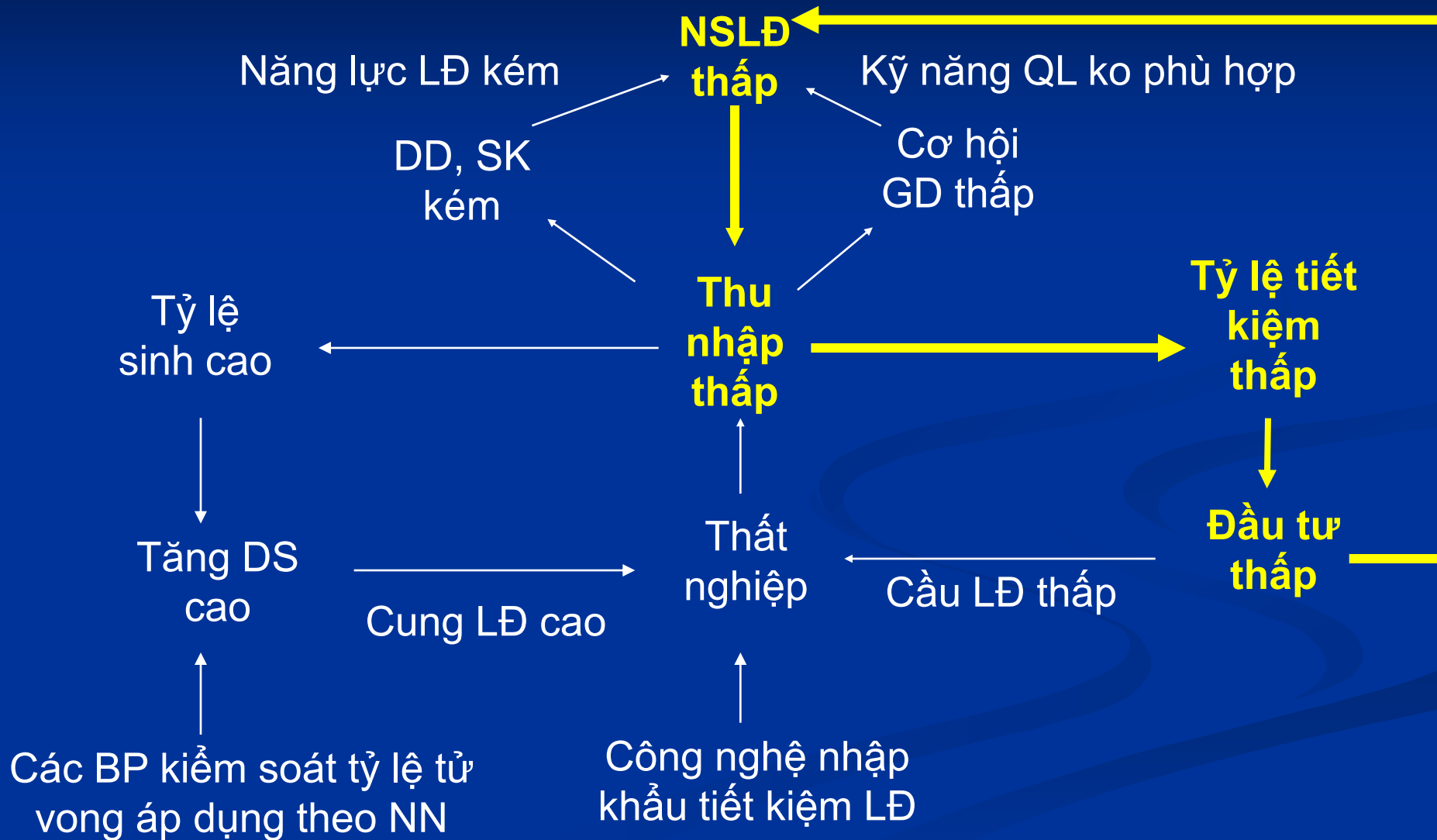


# Từ phía cung....





# Sơ đồ nhiều mặt về sự kém phát triển



# Phần 4

## Vấn đề nghiên cứu của kinh tế phát triển

1. Sự ra đời của kinh tế học phát triển (KTPT)
2. Đối tượng nghiên cứu
3. So sánh với một số môn kinh tế học khác
4. Tiếp cận môn học

# 1. Sự ra đời của KTPT

- A.Smith và D.Ricardo
- “Kinh tế học về các nước thuộc địa” – Colonial economics
- M. Todaro *“những nghiên cứu có tính hệ thống về những vấn đề và quá trình phát triển ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ La tinh mới chỉ ra đời và phát triển từ những năm 1950s tới nay”*
  - về mặt chính trị: các nước thuộc địa giành độc lập
  - sự pt của các học thuyết kinh tế: Keynes, Rosenstein Rodan (1943)
  - thực tiễn: USSR

## 2. Môn KTPT nghiên cứu vấn đề gì?

*M. Todaro: Nghiên cứu về các nước TG thứ 3 nghèo đói, kém pt với những định hướng tư tưởng và nền tảng văn hóa khác nhau nhưng có những vấn đề về kinh tế tương tự nhau. Bên cạnh việc nghiên cứu cách phân bổ nguồn lực khan hiếm một cách có hiệu quả và duy trì sự tăng trưởng các nguồn lực này theo thời gian, KTPT có nhiệm vụ tìm ra những có chế cần thiết để đem lại sự cải thiện đáng kể mức sống của đa số những người nghèo đói, khổ cực tại các nước đang pt.*

*D. Hunt. (Uni. of Sussex): Trọng tâm của KTPT bao gồm: (1) những nguyên nhân của tình trạng nghèo đói ở các nước kém pt và (2) con đường pt kinh tế cho các nước ở trình độ tiền công nghiệp hóa.*

Y. Hayami: Nhiệm vụ chính là tìm ra cách thức để các nước đang pt thoát nghèo. KTPT tìm câu trả lời làm thế nào để các nước đang pt hiện nay tiến vào con đường pt bền vững với **mục đích trước mắt** là giảm nghèo và **mục tiêu trong dài hạn** là bắt kịp các nước pt về mức độ thịnh vượng. Câu hỏi đặt ra: **tại sao có nhiều nước nghèo trong khi có nhiều nước lại giàu có?**



K. Otsuka: “y học về trẻ sơ sinh” nghiên cứu các loại bệnh của trẻ em. KTPT nghiên cứu tất cả các khía cạnh để giúp các nước nghèo giàu lên



### 3. So sánh với các môn kinh tế học khác

- Kinh tế học truyền thống (classical and neoclassical economics): Nghiên cứu sự phân bổ có hiệu quả nhất các nguồn lực khan hiếm để sx ra một lượng hàng hóa và dịch vụ ngày một nhiều hơn.
- Kinh tế chính trị học (political economy): Ngoài việc nghiên cứu vấn đề nói trên, KTCT còn nghiên cứu quá trình thông qua đó một nhóm người trong xã hội tác động tới việc phân bổ nguồn lực khan hiếm ở hiện tại và trong tương lai. KTCT nhấn mạnh đến vai trò của quyền lực trong việc đưa ra các quyết định kinh tế



KTPT là sự mở rộng của cả kinh tế học truyền thống và kinh tế chính trị học. Bên cạnh việc nghiên cứu **cách thức phân bổ có hiệu quả các nguồn lực khan hiếm**, KTPT còn nghiên cứu **các cơ chế kinh tế, chính trị, xã hội và thể chế cần thiết để đem lại sự cải thiện nhanh chóng và đáng kể mức sống của đại bộ phận dân chúng ở các nước đang phát triển.**

- Chủ yếu đề cập tới các nước tư bản pt
- Đề cập tới những thay đổi nhỏ
  - Nâng cao h.quả thị trường và các thể chế khác
  - Giảm thất nghiệp
  - Cải thiện sự phân bổ vốn.
- Các giả định về thông tin hoàn hảo, thị trường hoàn hảo...
- Có thể bỏ qua các điều kiện về văn hóa-xã hội và chính trị

- Đề cập tới các nước đang pt
- Đề cập tới sự chuyển đổi
  - Phát triển các thị trường và thể chế mới
  - Tích lũy nhanh, bền vững vốn nhân lực và hữu hình
- Đối mặt với những điều kiện không hoàn hảo về thông tin, thị trường...
- Không thể bỏ qua các điều kiện VH-XH và CT



## 4. Tiếp cận môn học

- Thực trạng các nước đang pt
- Kinh nghiệm các nước pt: thành công (Tây Âu và Bắc Mỹ: 200 năm, Nhật Bản: 100 năm, HQ: 50 năm), thất bại (USSR, Đông Âu)
- Lý thuyết, mô hình pt
- Nhân tố tạo ra pt kinh tế